

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1066/QĐ-BKHĐT ngày 16/7/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc điều chỉnh và giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 cho các dự án tại phụ lục 1a, 1b kèm theo Nghị quyết số 71/2018/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 194/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 và chủ trương đầu tư một số dự án;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4936/SKHĐT-TĐ ngày 30/12/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 52.989.328 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ) là 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 8.249.000 triệu đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) là 351.692 triệu đồng, gồm:

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước là 230.464 triệu đồng.

e) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 18.500.000 triệu đồng.

g) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018 là 951.780 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xố số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương là 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng

3. Các nguồn huy động khác là 406.309 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị là 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018-2020 là 117.164 triệu đồng.

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018 là 74.864 triệu đồng.

- Vay lại vốn vay của nước ngoài là 42.300 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm)

Điều 2. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo danh mục các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công điều chỉnh giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, các Phó Văn phòng;
- Công thông tin điện tử
- Lưu. VTT, THNC, KTNS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG CÁN ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 4341/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Số đã giao theo NQ 158					Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2019-2020	Tổng số giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
A	¹ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	³ 52.141.672	⁴ 5.399.100	⁵ 5.786.250	⁶ 11.527.052	⁷ 29.429.270	⁸ 847.656	⁹ 52.989.328	¹⁰ 5.399.100	¹¹ 5.786.250	¹² 11.527.052	¹³ 14.002.250	¹⁴ 16.274.676
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920	617.192	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652
I.1	Phân bổ chi tiết	31.789.980	5.323.100	5.748.100	6.947.860	13.770.920	617.192	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652
I	Vốn ngân sách tập trung	17.952.980	3.423.100	3.673.100	2.993.860	7.862.920	-848.808	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652
a	Ngân sách tỉnh	11.583.980	2.273.100	2.439.100	1.652.504	5.219.276		10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	9.119.481	2.123.100	2.189.100	1.502.504	3.304.777		8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550				1.201.550		1.201.550					1.201.550
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ cơ mục tiêu đối với các địa phương	700.469	150.000	250.000	150.000	150.469		810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán năm 2019)	562.480				562.480		0					
b	Ngân sách huyện	6.369.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	2.643.644		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	5.484.000	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.758.644		6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	610.000				610.000		0					
b.3	Dự kiến phát sinh nguồn	275.000				275.000		0					
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.100.000	800.000	800.000	2.500.000	3.000.000	1.149.000	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000
a	Quỹ phát triển nhà	770.000	240.000	80.000	150.000	300.000		770.000	240.000	80.000	150.000	150.000	150.000
b	Quỹ phát triển đất	1.830.000	240.000	240.000	450.000	900.000		1.830.000	240.000	240.000	450.000	450.000	450.000
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đầu tư đã giải đoạn 2018-2020)	1.000.000			1.000.000		999.000	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000
d	Do UBND cấp huyện giao chi tiêu (từ nguồn tiền đầu tư đất giải đoạn 2018-2020)						150.000	150.000					150.000
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.500.000	320.000	480.000	900.000	1.800.000		3.500.000	320.000	480.000	900.000	900.000	900.000
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.737.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	2.908.000	317.000	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.975.330	785.000	960.000	1.058.226	2.172.104	61.820	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	186.670			80.774	105.896	55.180	241.850			80.774	80.551	80.525
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018					200.000	200.000	200.000				200.000	

TT	Nguồn vốn	Số đã giao theo NQ 158						Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2019-2020	Tổng số giai đoạn 2016-2020 sau điều chỉnh				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số		Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	I	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	630.000		1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
I.2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)												
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	158.350		351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420
I	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192			26.192			26.192		
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	158.350		325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	92.800		214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		20.550		50.550	20.000	10.000		5.000	15.550
c	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000				45.000		45.000					45.000
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000	0		15.000			15.000		
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0						0					
III	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước						230.464	230.464				54.860	175.604
IV	Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	15.500.000		20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000
I	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	14.000.000		18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000				1.500.000		1.500.000					1.500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656		951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151					29.151	29.151				
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029					107.029	107.029				
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600				215.600	200.000	15.600			
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656		400.000		92.000	179.344	128.656	
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000			200.000			200.000		
C	Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	0	406.309		406.309	0	0	74.864	0	331.445
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145				289.145		289.145					289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	0	117.164		117.164	0	0	74.864	0	42.300
1	Bội chi năm 2018	74.864				74.864		74.864			74.864		
2	Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0				0		0					
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300				42.300		42.300					42.300



Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số 43/41 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)						Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020		điều chỉnh giải ngân 2019-2020		Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			
								NSTT 10% NSTT	Dự phòng 10% NSTT				Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Ngân thu tiền sử dùng đất				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19	
Tổng số				36.511.483	7.796.644	2.577.368	7.862.920	6.051.370	1.811.550	192	7.863.112	3.931.460	3.082.460	200.000	649.000	3.931.652	350.000	-	
Thực hiện dự án (Chuyến tiếp)																			
Giao thông																			
1	Dương Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tân Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB	2018-2020	45.096	30.269	269	30.000	30.000		-	30.000	15.000		15.000		15.000		UBND huyện Trảng Bom	
2	Dương song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	180.333	333	180.000	180.000		(30.000)	150.000	110.000	-	110.000	40.000			UBND huyện Thống Nhất	
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi Phương, phường Bùn Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2018-2022	89.530	15.000	-	15.000	15.000		(15.000)	-	-	-	-	-	-		UBND thành phố Biên Hòa	
4	Nâng cấp tuyến đường Suối Chén - Bàu Côi, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố chi bồi thường 15 9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	50.000	500	49.500	49.500		-	49.500	25.000	-	-	25.000	24.500		UBND thành phố Long Khánh	
5	Dương 25B (kể cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	L.T- NT	2015-2019	795.992	8.816	8.816	-	-		-	-	-	-	-	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Dương DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	6.173	6.173	-	-		-	-	-	-	-	-	-		UBND huyện Vĩnh Cửu	
7	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ khởi nghĩa; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	7.585	5.485	2.100	2.100		-	2.100	2.100	2.100					UBND huyện Trảng Bom	
8	Dương suối Bắc huyện Định Quán	DQ	2016-2018	43.454	19	19	-	-		-	-	-	-	-	-	-		UBND huyện Định Quán	
9	Dương 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	89.000	50.000	39.000	39.000		9.866	48.866	22.866	22.866		26.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Dương Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NSTT hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	155.000	99.000	44.000	55.000	55.000		(15.000)	40.000	40.000		40.000	0			UBND huyện Tân Phú	
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo tuyến đường hiện hữu), kể cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	L.T- BH	2017-2020	55.590	31.378	17.212	14.166	14.166		(3.935)	10.231	10.231	10.231		-			-	
Tổng số																			
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư										6.965	6.965						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện										3.266	3.266						UBND thành phố Biên Hòa	
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	21.447	4.500	4.500	-	-		-								UBND huyện Trảng Bom	
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	251.048	107.587	104.439	3.148	3.148		1.500	4.648	3.148	3.148		1.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
14	Dương Châu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	TN- DQ	2017-2019	21.500	12.161	5.161	7.000	7.000		-	7.000	7.000	7.000					UBND huyện Thống Nhất	
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đoạn số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	7.220	25.069	25.069	-	-		-								UBND huyện Tân Phú	
16	Dương Sông Nhau - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	TN- L.T- CM	2017-2021	161.152	73.585	73.585	-	-		13.900	13.900				13.900			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)					Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư	
				Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	NSTT	Dự phòng 10% NSTT		Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Ngân NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Ngân thu tiền sử dụng đất			Kế hoạch 2020
1	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
17	XL	2017-2020	120.800	85.775	53.943	31.832	31.832		(11.500)	20.332	20.332	20.332					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	VC	2016-2018	14.944	4.223	4.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	CM	2017-2020	131.951	89.964	39.964	50.000	50.000		(10.000)	40.000	40.000	40.000		40.000	0		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	BH	2017-2019	10.557	4.809	2.714	2.095	2.095		-	2.095	2.095	2.095					UBND thành phố Biên Hòa
21	DQ	2017-2019	42.255	10.703	10.703	-	-		-	-	-	-					UBND huyện Định Quán
22	LT	2017-2021	314.732	101.197	20.197	83.000	83.000		(10.223)	72.777	25.000	0		25.000	47.777		UBND huyện Long Thành
23	XL	2018-2020	43.580	29.000	10.000	19.000	19.000		-	19.000	6.000	6.000			13.000		UBND huyện Xuân Lộc
24	XL	2018-2022	55.123	23.000	25.000	-	-		-	-	-	-					UBND huyện Xuân Lộc
25	VC	2018-2020	122.853	2.000	2.000	-	-		-	-	-	-					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	TP	2017-2019	5.910	203	203	-	-		-	-	-	-					UBND huyện Tân Phú
27	CM-LT	2016-2018	3.164	3.164	3.164	-	-		-	-	-	-					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	NT	2018-2022	341.231	259.446	117.446	142.000	142.000		(26.005)	115.995	77.795	795		77.000	38.200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	TP	2018-2020	11.147	3.000	8.000	-	-		-	-	-	-					UBND huyện Tân Phú
30	LK	2018-2022	131.234	55.450	450	55.000	55.000		52.000	107.000	77.000	-		77.000	30.000		UBND thành phố Long Khánh
31	VC	2018-2020	4.221	3.300	2.000	1.300	1.300		3	1.303	1.303	1.303					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
32	VC	2018-2020	5.600	4.630	3.500	1.130	1.130		(105)	1.025	1.025	1.025					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
33	TP	2018-2020	77.101	31.500	30.000	3.500	3.500		-	3.500	3.500	3.500					UBND huyện Tân Phú
34	XL	2018-2022	85.187	66.000	11.000	55.000	55.000		2.900	57.900	44.400	400		44.000	13.500		UBND huyện Xuân Lộc
35	DQ	2018-2020	59.248	41.851	20.851	21.000	21.000		-	21.000	18.500	18.500	0	0	2.500	-	-
a										18.500	16.000	16.000			2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b										2.500	2.500	2.500					UBND huyện Định Quán
36	BH	2018-2022	112.608	42.479	-	42.479	42.479		-	42.479	42.479	42.479					UBND thành phố Biên Hòa
37	BH	2018-2020	14.242	12.480	3.880	8.600	8.600		(3.746)	4.854	4.854	4.854					UBND thành phố Biên Hòa
38	DQ	2017-2020	38.316	13.000	-	13.000	13.000		2.200	15.200	15.200	15.200					UBND huyện Định Quán

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)					Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh							Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá trị	Chú đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân NSTT 10% NSTT	Dự phòng 10% NSTT		Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch giải ngân 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020			
													Nguyên NSTT	XSKT thu tiền năm 2018	Nguyên thu dự kiến				
1	2	3	4	5	6-7-8	7	8-9+10	9	10	11	12-13+17	13	14	15	16	17	18	19	
39	Dương nhua tư ngã ba Bả Hào đi thị trấn Trưng vương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.173	37.863	863	37.000	37.000		(500)	36.500	36.000	-		36.000	500		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đình Nai	
40	Dự án Kê sồng Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	29.999	1.261	28.738	28.738		-	28.738	12.000	12.000			16.738		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
41	Dự án cầu đường Hưng vương - thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.154	21.000	-	21.000	21.000		(10.000)	11.000	1.000	1.000			10.000		UBND thành phố Long Khánh	
42	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT	2019-2021	13.179	13.200	200	13.000	0	13.000	(1.500)	11.500	8.000	8.000			3.500		UBND huyện Nhơn Trạch	
43	Dự án đầu tư xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	DQ	2020-2024	138.134	30.000		30.000	30.000		12.000	42.000	0	0	0	0	42.000		-	
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư										29.000					29.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện										13.000					13.000		UBND huyện Định Quán	
44	Dương Xuân Mỹ đi Báo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	từ đầu 3 năm	72.116	5.000	-	5.000	-	5.000	20.000	25.000					25.000		UBND huyện Cẩm Mỹ	
45	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	từ đầu 3 năm	38.100						10.000	10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh	
46	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thành phố Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	từ đầu 3 năm	29.100	10.000		10.000	-	10.000	-	10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh	
47	Dự án đường Hưng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	91.564	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000					30.000		UBND huyện Tân Phú	
48	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2019-2023	85.163	30.000	-	30.000	-	30.000	-	30.000					30.000		UBND huyện Tân Phú	
49	Dương đề bao Đình Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	2020-2022	26.192	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000					10.000		UBND huyện Tân Phú	
50	Dự án Mỏ rừng đường từ Quốc lộ 20 vào Trảng Lớn Đức Mộc Núi Cụt (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	từ đầu 3 năm	11.100	5.000	-	5.000	-	5.000	-	5.000					5.000		UBND huyện Thống Nhất	
51	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	từ đầu 5 năm	78.100	8.000		8.000	-	8.000	-	8.000					8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu	
52	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	từ đầu 5 năm	79.100	8.000		8.000	-	8.000	-	8.000					8.000		UBND huyện Vĩnh Cửu	
53	Dự án Tuyến đường Bình Lắc - Tân Nghĩa, thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.568	2.000	-	2.000	-	2.000	8.000	10.000					10.000		UBND thành phố Long Khánh	
54	Dự án đường dân sinh và mở rộng tuyến đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB)	CM	2018-2020	13.151	8.498	798	7.700	7.700		4.800	12.500	2.500	12.500			-		UBND huyện Cẩm Mỹ	
11	Quan li nhà nước																		
1	Dự án xây Khu lưu trữ chuyên dùng tỉnh (chưa bao gồm 30% vốn hỗ trợ ngân sách TW)	BH	2016-2019	99.842	65.332	25.332	40.000	40.000		(4.600)	35.400	35.400	35.400					Sở Nội vụ	
2	Khu lưu trữ đất chuyên dùng huyện Nhơn Trạch	NT	2016-2018	38.184	9.800	9.800	-	-		-								UBND huyện Nhơn Trạch	
3	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2020	80.168	65.000	22.000	43.000	43.000		1.500	44.500	44.500	44.500					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án công nghệ thông tin quản lý ngành y tế	BH	2016-2018	23.142	11.623	11.623	-	-		-								Sở Y tế	
5	Xây dựng Trụ sở làm việc Khu Bảo tồn	VC	2017-2020	23.997	17.516	13.816	3.700	3.700		-	3.700	3.700	3.700					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đình Nai	

S T T	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư		
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 NSTT		Dự phòng 10% NSTT	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Giải ngân NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			Giải ngân tiền sử đất	Kế hoạch 2020
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
6	Xây mới Trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Đồng Nai	BH	2017-2019	34.579	23.801	10.201	13.600	13.600	-	-	13.600	13.600	13.600	-	-	-	-	Tỉnh Đoàn Đồng Nai
7	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH	2018-2020	21.035	16.154	154	16.000	16.000	2.000	2.000	18.000	16.000	16.000	-	-	2.000	-	Sở Thông tin và Truyền thông
8	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH	2017-2020	30.736	23.583	7.783	12.800	12.800	-	-	12.800	10.500	10.500	-	-	2.300	-	Hội Nông dân tỉnh
9	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	52.223	52.000	10.000	42.000	42.000	(13.000)	(13.000)	29.000	25.000	25.000	-	-	4.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
10	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH	2018-2020	13.736	10.474	4.974	5.500	5.500	2.028	2.028	7.528	28	28	-	-	7.500	-	Ban Tôn giáo tỉnh
11	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	35.269	1.269	35.000	35.000	5.122	5.122	40.122	10.122	10.122	-	-	30.000	-	Sở Lao động, thương binh và xã hội
12	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	19.515	16.000	4.000	12.000	12.000	-	-	12.000	10.000	10.000	-	-	2.000	-	UBND huyện Nhơn Trạch
13	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2020	26.281	23.500	-	23.500	23.500	-	-	23.500	9.000	9.000	-	-	14.500	-	Báo Đồng Nai
14	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Hội Luật gia tỉnh	BH	2018-2020	590	555	555	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Hội Luật gia tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	9.121	7.665	7.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
16	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Tru sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP	2018-2020	39.094	37.006	12.006	25.000	25.000	(1.000)	(1.000)	24.000	10.500	10.500	-	-	13.500	-	UBND huyện Tân Phú
17	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	BH	2018-2020	33.159	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	10.000	-	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng
18	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đ. TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	60.000	10.000	-	10.000	-	10.000	(7.300)	2.700	500	500	-	-	2.200	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
19	Xây dựng Trụ sở làm việc Trạm Thu y Thống Nhất	TN	2019-2021	4.866	4.400	-	4.400	4.400	(4.400)	(4.400)	-	-	-	-	-	-	-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
20	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2.920	2.500	-	2.500	2.500	(2.500)	(2.500)	-	-	-	-	-	-	-	Đảng ủy khối doanh nghiệp
21	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000	-	8.000	-	8.000	-	8.000	-	-	-	-	8.000	-	UBND huyện Long Thành
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBNDTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19.360	8.200	-	8.200	-	8.200	-	8.200	-	-	-	-	8.200	-	UBND huyện Nhơn Trạch
III	Hệ thống Công Cộng																	
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cai Sinh	VC	2016-2019	54.188	6.266	266	6.000	6.000	-	-	6.000	6.000	6.000	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
2	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	131.834	56.834	75.000	75.000	-	-	75.000	50.000	-	-	-	25.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH- LT	2016-2020	157.345	120.000	-	120.000	120.000	-	-	120.000	23.000	23.000	0	0	97.000	-	-
a	Trong đó																	
	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư										23.000	3.000	3.000	-	-	20.000	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện										97.000	20.000	20.000	-	-	77.000	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	181.919	134.439	24.439	110.000	110.000	(22.700)	(22.700)	87.300	10.000	10.000	-	-	77.300	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 5 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430	71.736	71.736	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	2017-2020	26.602	19.908	10.108	9.800	9.800	-	-	9.800	600	600	-	-	9.200	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)						Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư		Chưa đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn NSTT	Dự phóng 10% NSTT	Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: XSKT thu vựm năm 2018	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19	
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đa th. trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB	2017-2020	48.381	25.500	2.500	23.000	23.000		(6.403)	16.597	16.597	16.597					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.030	214.000	68.167	145.833	145.833		(17.833)	128.000	18.000	18.000			110.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vấn đề ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.332	122.324	22.324	100.000	100.000		(3.402)	94.598	73.598	3.598	70.000		21.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	XL	2016-2018	48.144	7.625	7.625	-	-		-								Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã MĐ Đa huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.166	4.677	4.677	-	-		-								UBND huyện Vĩnh Cửu	
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.631	6.500	6.500	-	-		-								UBND huyện Vĩnh Cửu	
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.00	23.266	23.266	-	-		-								Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	
14	Hệ thống cấp nước chống ngập úng cục bộ khu vực xung quanh kênh việc huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703	2.083	2.083	-	-		-								UBND huyện Cẩm Mỹ	
15	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.900	13.700	13.700	-	-		-								Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai	
16	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Mỹ, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.22	32.000	-	32.000	32.000		(6.000)	26.000	15.000	15.000			11.000		UBND huyện Vĩnh Cửu	
17	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bao Hầm 2, huyện Thống Nhất (dự án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665	34	34	-	-		-								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cỏ, xã Bao Quang, thành phố Long Khánh	LK	2018-2020	10.667	8.150	5.000	3.150	3.150		(110)	3.020	3.020	3.020					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	14.949	5.949	9.000	9.000		-	9.000	9.000	9.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mây, huyện Định Quán	DQ	2018-2020	19.907	18.310	810	17.500	17.500		-	17.500	17.500	17.500					UBND huyện Định Quán	
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	DQ	2019-2021	24.647	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000	500	500			9.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13.343	12.120	120	12.000	-	12.000	(1.000)	11.000	11.000	11.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	23.700	200	23.500	-	23.500	-	23.500	10.000	10.000			13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
25	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	24.300	200	24.100	-	24.100	-	24.100	10.000	10.000			14.100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
26	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	hết hạn 3 năm	14.991						10.000	10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ	
27	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	hết hạn 3 năm	14.999						10.000	10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ	
28	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Đình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	hết hạn 5 năm	65.168	20.000	-	20.000	-	20.000	1.500	21.500	1.500	1.500			20.000		UBND huyện Định Quán	
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																		
1	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	131.058	7.715	455	7.260	7.260		-	7.260	1.700	1.700			5.560		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
2	Dự án cải tạo nạo vét hồ Sen và hồ Ba Hào, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876	3.000	-	3.000	3.000		(2.100)	900	900	900					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Kế quả của dự án công Đồng Nai, doan tư Đình Phước Lưu đến đầu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBĐT)	BH	hết hạn 5 năm	67.111	15.000	-	15.000	-	15.000	(13.000)	2.000					2.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
4	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vong	CM	2018-2020	29.189	24.600	500	24.100	24.100		-	24.100	0.000	10.000			14.100			

STT	S	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)						Nội dung đầu tư chính	Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch nguồn đầu giá đất 2020	Chủ đầu tư
						Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020		Kế hoạch 2019		Trong đó:		Kế hoạch 2020					
									NSTT	Dự phòng 10% NSTT			NSTT	XSKT thu vượt năm 2018		Nguồn NSTT	Nguồn thu tiền sử dụng đất			
1		2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19	
5		Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Đình Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	DQ	2016-2020	235.459	91.515	7.515	84.000	84.000	-	-	84.000	12.000	12.000	-	-	72.000	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
6		Hồ chứa nước Gia Măng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	64.000	43.000	21.000	21.000	(3.370)	-	17.630	17.630	630	-	17.000	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
7		Trạm bơm Bến Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9.990	5.136	5.136	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Tân Phú		
8		Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	28.642	5.331	5.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
9		Xây dựng môi trường bom Giang Điền huyện Tân Phú	TP	2017-2020	63.337	31.000	15.000	16.000	16.000	(3.500)	-	12.500	12.500	12.500	-	-	-	UBND huyện Tân Phú		
10		Tiểu thoát nước cánh đồng Bầu Kiến xã Thanh Sơn huyện DQ	DQ	2017-2020	54.908	24.976	4.976	20.000	20.000	(1.800)	-	18.200	18.200	18.200	-	-	-	UBND huyện Định Quán		
11		Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	DQ	2017-2021	212.684	110.616	616	100.000	100.000	-	-	20.000	20.000	50.000	-	50.000	70.000	UBND huyện Định Quán		
12		Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2020	131.018	40.000	10.000	30.000	30.000	-	-	30.000	6.552	6.552	-	-	23.448	UBND thành phố Long Khánh		
13		Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ huyện V, hồ Cầu Mới	LT-CM	2017-2019	39.177	20.877	7.877	13.000	13.000	(1.200)	-	11.800	11.800	11.800	-	-	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
14		Dự án kè ga cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đổi ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TXNLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH	2017-2021	328.159	233.400	89.400	144.000	144.000	67.015	-	211.015	91.015	91.015	0	0	120.000	-		
a		Trong đó:			-															
		Dự án kè ga cổ bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa											56.645	56.645	-	-	112.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b		Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện											34.370	34.370	-	-	8.000	UBND thành phố Biên Hòa		
15		Hồ chứa nước Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	2016-2020	297.873	54.000	20.000	34.000	34.000	-	-	34.000	25.000	25.000	-	-	9.000	UBND thành phố Long Khánh		
16		Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoại hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2020	27.311	7.844	-	7.844	7.844	-	-	7.844	7.844	7.844	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc		
17		Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thu, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	40.500	10.000	30.500	30.500	-	-	30.500	20.000	20.000	-	-	10.500	UBND huyện Long Thành		
18		Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	2018-2020	35.714	33.351	351	33.000	33.000	(1.200)	-	31.800	11.800	11.800	-	-	20.000	UBND huyện Thống Nhất		
19		Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	DQ	2018-2021	49.604	46.371	1.371	45.000	27.461	17.539	(22.000)	23.000	3.000	3.000	-	-	20.000	UBND huyện Định Quán		
20		Thoát nước từ xã Xuân Lập	LK	2018-2020	36.453	30.000	7.000	23.000	17.000	6.000	-	23.000	22.000	22.000	-	-	1.000	UBND thành phố Long Khánh		
21		Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thành phố Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	2018-2020	55.900	33.047	47	33.000	33.000	-	-	36.000	18.000	18.000	-	-	18.000	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi		
22		Nạo vét Rạch mới xã Bình Hoà	VC	2019-2021	45.816	38.078	178	37.900	-	37.900	(12.900)	25.000	5.000	5.000	-	-	20.000	UBND huyện Vĩnh Cửu		
23		Dự án Trạm bơm áp 4 xã Tân Lai huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.927	13.985	985	13.000	0	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	-	-	UBND huyện Tân Phú		
24		Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cại (Ngân sách thành phố chi hỗ trợ 55,4 tỷ)	LK	2019-2022	334.809	40.000	-	40.000	-	40.000	(11.000)	29.000	-	-	-	-	29.000	UBND thành phố Long Khánh		

ST	T	Danh mục dự án	ĐD XD thực hiện	Tiến độ thực hiện	Tổng m. tr. vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NO 158)						Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư	Chức năng đầu tư
						Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020 NSTT	Giai đoạn 2019-2020 10% NSTT	Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: XSKT thu vuyr năm 2018	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Kế hoạch 2020		
1		2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
25		Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khu nhà ở xã hội tại xã Hòa An, huyện Hòa An, tỉnh Lào Cai	DN	Đã đạt 5 năm	29.119	10.000	-	10.000	-	10.000	-	10.000					10.000		Chi cục Kiểm lâm
Y		An ninh quốc phòng																	
1		Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nham Trách (tỉnh 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT	2018-2020	30.382	13.394	394	13.000	13.000		(400)	12.600	5.000	5.000			7.600		Công an tỉnh Đồng Nai
2		Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Tân Phú	TP	2015-2019	71.356	34.275	27.275	7.000	7.000		-	7.000	7.000	7.000					UBND huyện Tân Phú
3		Dự án Trung tâm huấn luyện quân nhân, dự bị động viên Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	XL	2015-2019	216.808	47.455	41.955	5.500	5.500		-	5.500	5.500	5.500					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4		Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho cảnh sát PCCC tỉnh từ năm 2015-2018 (tên cũ KH 17 là Tiểu dự án đầu tư trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho CS PCCC)	BH	2017-2019	39.600	30.398	21.398	9.000	9.000		150	9.150	9.150	9.150					Công an tỉnh Đồng Nai
5		Xây dựng nhà khách của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	BH	2017-2018	26.129	17.806	17.806	-	-		-								Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
6		Dự án đầu tư trang thiết bị cứu nạn cứu hộ giải cứu 2016-2020 cho CS PCCC tỉnh	BH	2017-2019	27.572	19.000	7.000	12.000	12.000		1.500	13.500	13.500	13.500					Công an tỉnh Đồng Nai
7		Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC	2017-2020	199.963	164.000	60.000	104.000	104.000		12.000	116.000	50.000	-		50.000	66.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
8		Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	51.350	44.946	11.946	33.000	33.000		(7.000)	26.000	20.000	20.000			6.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
9		Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (tên cũ chi phí chuẩn bị, đầu tư)	BH	2019-2021	9.082	9.200		9.200	-	9.200	(600)	8.600					8.600		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
10		Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.300	303.786	3.786	300.000	300.000	0	(67.000)	233.000	13.000	13.000			220.000		Công an tỉnh Đồng Nai
VI		Khoa học công nghệ																	
1		Hệ thống trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai, giai đoạn 1	CM	2014-2108	271.341	8.288	8.288	-	-		-								Sở Khoa học và Công nghệ
2		Trung tâm chiếu xạ Số khoa học Công nghệ (tổng sách tỉnh 70%)	CM	2017-2021	186.578	56.000	7.392	48.608	48.608		(10.608)	38.000	10.000	10.000			28.000		Sở Khoa học và Công nghệ
3		Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2	BH	2019-2022	35.934	30.220	220	30.000	-	30.000	2.000	32.000	12.000	12.000			20.000		Sở Thông tin và Truyền thông
4		Dự án xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	8.300	3.656	156	3.500	3.500		-	3.500	3.500	3.500					Văn phòng Tỉnh ủy
5		Dự án bổ sung nâng cấp thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống mạng trong các cơ quan Đảng tỉnh ĐN	BH	2018-2020	9.993	9.121	3.621	5.500	5.500		-	5.500	5.500	5.500					Văn phòng Tỉnh ủy
6		Nâng cấp hệ thống thư điện tử tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	4.351	3.600	-	3.600	3.600		-	3.600	3.600	3.600					Sở Thông tin và Truyền thông
7		Dự án xây dựng các hệ thống thông tin và phần mềm đặc trưng của tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	2.429	1.099	61	1.038	1.038		1.200	2.238	2.238	2.238					Văn phòng Tỉnh ủy
B		Bộ trí dự phòng để thanh toán đối với các dự án phê duyệt dự toán bù thiếu				-	-	-	-		99.548	99.548	99,548	41,548	50,000	8,000			
C		Kết dư chuyển sang năm sau thực hiện				112.853	172.853	-	-		-								
D		Nguồn vốn thanh toán dự án cầu Hòa An + hoàn trả vay Bội chi 2017 là 302,150 tỷ + hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, huyện Trảng Borm và các khoản chi phí khác				1.152.304	525.522	626.782	570,782	56,000	265,749	892,531	475,627	475,627	0	0	416,504		
I		Bộ trí hoàn trả ứng các năm trước				361.761	317.983	43.778	43.778			108.572	80.380	80.380			28.192		
1		Nguồn vốn dự phòng thanh toán dự án cầu Hòa An				34.198	34.198	-	-			-							

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng m.c vốn đầu tư	Kế hoạch giải ngân 2018-2020 (theo NQ 158)										Giải ngân 2019-2020 sau điều chỉnh										Kế hoạch 2020 nguồn đầu gửi đất	Chú đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải ngân 2019-2020	Giải ngân NSTT	Dự phòng 10% NSTT	Nội dung điều chỉnh giải ngân 2019-2020	Giải ngân 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2020										
													Nguyên NSTT	XSKT thu vượt năm 2018	Nguyên thu tiền sử đúng đất											
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19								
I	Dự án Hồ Gia Li 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332,000	4.985	-	4.985	4.985	-	-	4.985	3.485	3.485	-	-	1.500		UBND huyện Xuân Lộc								
II	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
1	Dự án Đường một chiều từ chân lèn đình đất mui Cui (ngăn sách tỉnh hồ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	đến 3 năm	27,000	7.000	-	7.000	-	-	(6.630)	370					370		UBND huyện Thống Nhất								
2	Đường Thửa Độc di thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	đến 5 năm	145,37	5.000	-	5.000	-	5.000	(3.020)	1.980					1.980		UBND huyện Cẩm Mỹ								
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây mở tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	đến 5 năm	111,003	2.000	-	2.000	-	2.000	(1.300)	700					700		UBND huyện Thống Nhất								
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	đến 5 năm	621,000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	2.000	500	500			1.500		UBND huyện Nhơn Trạch								
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	đến 5 năm	646,000	1.000	-	1.000	1.000	-	(500)	500					500		UBND huyện Nhơn Trạch								
6	Nạo vét Sườn Sân Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mái	BH	2018-2022	377,000	50.352	352	50.000	-	50.000	(49.325)	675					675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục thuế chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2020	47,625	10.421	421	10.000	10.000	-	(9.400)	600	500	500			100		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bơ	TB	2020-2024	99,141	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	1.000	1.000			1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn tư tiên	LT	2020-2024	107,80	2.000	-	2.000	2.000	-	400	2.400	1.400	1.400			1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38,000	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.800)	200	-	-			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	đến 5 năm	151,040	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.000)	1.000					1.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
12	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ / ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29,000	21.500	-	21.500	-	21.500	(21.300)	200	-	-			200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cai, Tân huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tranh lũ	TP	2018-2020	36,46	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.900)	100	100	100					UBND huyện Tân Phú								
14	Dự án Tru sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018-2021	157,63	20.000	-	20.000	0	20.000	(19.500)	500	500	500					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
15	Hàn nghị tuyên hình phong cách nhà máy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019-2021	10,63	10.000	-	10.000	0	10.000	(10.000)	-					0		Công an tỉnh Đồng Nai								
16	Sân chơi công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7,000	100	100	-	-	-	100	100	100	100					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi								
17	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm ngưng)	TN	2019-2023	179,359	110	110	-	-	-	-	-					-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
18	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 1285/UBND-BT ngày 29/12/2016)	LK			819	819	-	-	-	-								Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								
19	Dự án tuyển thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	đến 5 năm	100.000	1.000	-	1.000	-	1.000	(400)	600					600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh								

STT	SĐT	Danh mục dự án	DD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)						Nội dung đầu chỉnh	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Kế hoạch nguồn đầu giá đất 2020	Chủ đầu tư
						Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giai đoạn 2019-2020	Giai đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2019-2020		Kế hoạch 2019	Trong đó:		Kế hoạch 2020			
									NSTT	Dự phòng 10% NSTT				NSKT thu vượt năm 2018	Nguồn NSTT		Nguồn thu tiền sử dụng đất		
1		2	3	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11	12=13+17	13	14	15	16	17	18	19
20		Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	124.000	20.000	-	20.000	-	20.000	(19.500)	500					500		UBND huyện Định Quán
21		Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc di Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	103.241	20.000	-	20.000	-	20.000	(19.500)	500					500		UBND huyện Định Quán
22		Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	tối đa 5 năm	46.949	8.000	-	8.000	-	8.000	(7.800)	200					200		UBND huyện Định Quán
23		Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thành phố Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	2.000	-	2.000	-	2.000	(1.000)	1.000					1.000		UBND thành phố Long Khánh
24		Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	651.813	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000					2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25		Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	10.000	-	10.000	-	10.000	(9.700)	300		-	-		300		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
26		Hồ Chứa nước Thoại Hương (chuyến Chủ đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	62.380	1.000	-	1.000	1.000	1.000	(700)	300					300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27		Nâng cấp, mở rộng đường Bui Văn Hóa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	tối đa 5 năm	734.020	1.000	-	1.000	1.000	1.000	(500)	500					500		UBND thành phố Biên Hòa
28		Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	53.200						500	500					500		UBND thành phố Long Khánh
29		Dự án Đường Nguyễn Chi Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 5 năm	120.938						800	800					800		UBND huyện Tân Phú
30		Dự án Gìn cổ sut lộ bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiến, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101.143						800	800					800		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
31		Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhạn - Dầu Giây (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	tối đa 3 năm	59.200						200	200					200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32		Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	93.955	-	-	-	-	-	500	500					500		UBND huyện Vĩnh Cửu
33		Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.000						200	200					200		UBND thành phố Biên Hòa
34		Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	52.400						500	500					500		UBND huyện Trảng Bom
35		Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	DQ	tối đa 5 năm	229.000						800	800					800		UBND huyện Định Quán
36		Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87.026						800	800					800		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
37		Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3.500						100	100					100		Sở Tư Pháp
III		Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư									5.000	5.000					5000		UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Triển độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch giải đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư	
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Tổng số giải đoạn 2019-2020	Giải đoạn 2019-2020		Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:		Kế hoạch 2020				
								NSTT				10% NSTT	Nguyên thu NSTT		XSKT thu vượt năm 2018			Nguồn thu tiền sử dụng đất
1	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện	3	4	5	6-7-8	7	8-9+10	9	10	11	12-13+17	13	14	15	16	17	18	19
a											21.500	1.500	1.500			20.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện										-	-	-					UBND thành phố Biên Hòa
3	Xây dựng cầu Vam Cai Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	388.000	100.000	-	100.000	-	100.000	(93.400)	6.600	1.600	1.600	0	0	5.000	50.000	-
a	Trong đó										1.600	1.600	1.600					-
b	Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện										-						50.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện										5.000					5.000		UBND thành phố Biên Hòa
4	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	100.000	-	100.000	-	100.000	(29.200)	70.800	800	800	0	0	70.000	100.000	-
Trong đó																		-
a	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện										70.800	800	800			70.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện										-						100.000	UBND huyện Vĩnh Cửu
2	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt																	
1	Nâng cấp đường Bao Hòa - Long Khánh (ngăn sách huyện thực hiện BTGPMB) - chi thực hiện khi đầu tư hạ tầng tuyến đường	XL	tối đa 5 năm	114.005	2.000	-	2.000	-	2.000	-	2.000					2.000		UBND huyện Xuân Lộc
2	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50% - chi thực hiện khi đầu tư hạ tầng tuyến đường	XL	2020-2024	273.872	2.000	-	2.000	2.000		(463)	1.137	1.137	1.137					UBND huyện Xuân Lộc
3	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000						1.000	1.000				1.000			UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án xây dựng Công viên và khu sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	614.100						1.000	1.000				1.000			UBND thành phố Biên Hòa
3	Chưa duyệt chủ trương đầu tư									4.000	4.000				4.000			
1	Dự án đường ven Sông Cai từ đường Hạ Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn, thành phố Biên Hòa (dự án nhóm A)	BH	tối đa 5 năm	3.587.000	-	-	-	-	-	-	-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu nối đến đường Đồng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) (dự án nhóm A)	BH	tối đa 5 năm	2.782.400	-	-	-	-	-	-	-							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XÒ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo quyết định số 4341/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)



DVT: Triệu đồng

S.T.T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
						Thực hiện năm 2018	Giai đoạn 2019-2020			Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	
A	Thực hiện dự án				3.230.330	1.058.226	2.908.000	117.000	3.025.000	1.485.000	1.540.000	-	
					2.982.008	1.058.226	1.928.782		1.603.041	845.449	757.592	-	
I	Y tế				1.043.513	267.921	775.592		570.822	222.430	348.392	-	
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	14.000	14.000		-					Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	30.000	30.000		-					Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	37.925	32.925	5.000	4.450	9.450	9.450			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	56.677	36.677	20.000	(3.500)	16.500	16.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	392.302	92.302	300.000	(107.000)	193.000	43.000	150.000		Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	18.221	221	18.000	400	18.400	18.400			Bệnh viện quân y 7B
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	9.500	3.400	6.100	(1.500)	4.600	4.600			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	8.300	3.450	4.850	(1.480)	3.370	3.370			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	7.917	917	7.000	(1.000)	6.000	6.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	8.500	3.717	4.783	(883)	3.900	3.900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	7.900	1.276	6.624	(1.124)	5.500	5.500			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	8.199	1.323	6.876	(1.776)	5.100	5.100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	DQ	2018-2020	12.305	8.200	1.922	6.278	(878)	5.400	5.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	9.000	1.499	7.501	(1.101)	6.400	6.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Bàu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	7.499	1.899	5.600	(1.300)	4.300	4.300			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	9.500	9.500		-					Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó		Tổng số	Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	40.000		40.000	(40.000)	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	7.400	24	7.376	(7.026)	350	250	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	6.200	49	6.151	89	6.240	3.000	3.240	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	9.899	33	9.866	-	9.866	400	9.466	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	7.400	31	7.369	(6.969)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	6.499	25	6.474	(6.174)	300	200	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	5.700	48	5.652	(5.252)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	7.600	37	7.563	232	7.795	5.000	2.795	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	9.600		9.600	-	9.600	100	9.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.500	100	8.400	237	8.637	4.000	4.637	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	8.700	100	8.600	-	8.600	5.000	3.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	12.800	30	12.770	-	12.770	500	12.270	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	12.800		12.800	(12.600)	200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	9.000	100	8.900	67	8.967	5.000	3.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngừng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	0		-	-	-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Tà Lát - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.800	100	9.700	1.024	10.724	5.000	5.724	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	9.500	100	9.400	293	9.693	5.000	4.693	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	5.300		5.300	400	5.700	3.000	2.700	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
35	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	6.100		6.100	2.500	8.600	2.200	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	10.800		10.800	(10.400)	400	300	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	6.790		6.790	(6.490)	300	100	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.699	30	8.669	231	8.900	4.000	4.900	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S.T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
						Thực hiện năm 2018	Giải đoạn 2019-2020			Tổng số	Trong đó		
											Năm 2019	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700	-	6.700	-	6.700	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện về tỉnh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 lý + NST)	BH	2017-2020	45.000	24.089	24.089	-	-	-	-	-	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		31013	12.000		12.000	-	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
42	Dự án xây dựng khu khám và thăm mý Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	31.770	29.000		29.000	-	29.000	9.000	20.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	tối đa 3 năm	31.525	29.000		29.000	-	29.000	29.000		Sở Y tế	
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	30.648	15.000		15.000	-	15.000		15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN	2019-2023	136.541	70.000		70.000	-	70.000		70.000	Sở Y tế	
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	15.000	8.000	7.000	1.760	8.760	8.760		Bệnh viện quân y 7B	
II	Giáo dục - đào tạo				916.408	497.874	418.534		247.630	207.630	40.000	-	
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cánh thành phố Biên Hòa (chuyên sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	4.900		4.900	(4.900)	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2017-2020	129.233	67.979	62.479	5.500	7.000	12.500	8.500	4.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2017-2020	79.068	23.673	19.673	4.000	2.000	6.000	1.000	5.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	66.415	42.415	24.000	-	24.000	24.000	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải	
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	325.000	107.272	217.728	(130.728)	87.000	78.000	9.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	6.194	6.194	-	-	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	16.235	16.235		-	-	-		Trường Đại học Đồng Nai	
8	Trường THPT Kiêm Tân	TN	2017-2019	45.013	14.939	14.939		-	-	-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó 2019-2020		Tổng số	Năm 2019	Trong đó Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn kết	ĐQ	2017-2019	47.412	23.738	23.738		-	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	70.614	70.614	-	-	-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Khởi tiêu học và mầm non của trường Phổ thông Nại	BH	2017-2021	66.400	60.000	26.705	33.295	(17.295)	16.000	16.000		Trường Đại học Đồng Nai
12	Khởi lập học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Trí An	VC	2017-2019	29.714	24.000	8.919	15.081	(11.081)	4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	89.750	60.750	29.000	-	29.000	29.000		Sở Lao động và Thương binh xã hội
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	22.272	272	22.000	-	22.000	8.000	14.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	14.717	14.717		-	-			Trường Đại học Đồng Nai
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	31.000	8.500	22.500	(5.000)	17.500	13.000	4.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	3.000	3.000	-	400	400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	13.000	5.400	7.600	(1.700)	5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	30.000	6.000	24.000	(10.000)	14.000	10.500	3.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000		5.000	-	5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	3.984	54	3.930	400	4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai
III	Văn hóa xã hội				678.963	155.307	523.656		483.500	307.500	176.000	-
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	89.100	100	89.000	-	89.000	32.000	57.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Chơro xã Bảo Vinh	LK	2018-2021	67.079	57.950	950	57.000	(3.500)	53.500	15.500	38.000	UBND thành phố Long Khánh

S.T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều đoạn chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
						Thực hiện năm 2018	Giải đoạn 2019-2020			Tổng số	Trong đó			
											Năm 2019	Năm 2020		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13		
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	24.169	4.169	20.000	-	20.000	10.000	10.000	UBND thành phố Long Khánh		
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	6.528	6.528	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng không chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	8.605	8.605	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	8.637	8.637	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ tư 100% xây lắp)	DQ	2017-2019	86.467	22.500	22.500	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán		
8	Xây dựng Nhà ở vận động viên và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	18.000	9.244	8.756	(756)	8.000	8.000	-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao		
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	295.000	80.000	215.000	(7.000)	208.000	168.000	40.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Dự án Tuyển đường vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phần XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	8.200	8.200	-	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc		
11	Chương trình cho studio ca nhạc 108 m ² (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	-	15.000	-	15.000	15.000	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTTH + 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	-	20.000	-	20.000	20.000	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai		
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đá dầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHHH (thỏ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	41.050	1.050	40.000	(8.500)	31.500	23.500	8.000	UBND huyện Tân Phú		
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	7.900	-	7.900	(7.900)	-	-	-	UBND thành phố Long Khánh		
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	13.000	-	13.000	(12.500)	500	-	500	UBND huyện Tân Phú		
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500	-	2.500	-	2.500	-	2.500	UBND huyện Tân Phú		
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000	-	12.000	-	12.000	-	12.000	UBND huyện Tân Phú		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giải pháp 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó		Tổng số	Năm 2019	Trong đó Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	9.768	8.500		8.500	-	8.500	8.500		UBND huyện Định Quán
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000		15.000	-	15.000	7.000	8.000	UBND huyện Xuân Lộc
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	5.325	5.325		-	-			Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	Các lĩnh vực khác				343.124	137.124	206.000		301.085	107.889	193.200	
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bán địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	8.000		8.000	(8.000)				Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000		14.000	-	14.000	3.500	10.500	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.500		9.500	-	9.500	500	9.000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	20.000		20.000		30.370	15.370	15.000	UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	28.000		28.000	(3.000)	25.000	11.000	14.000	UBND huyện Thống Nhất
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	15.000		15.000	-	15.000	800	14.200	UBND thành phố Long Khánh
7	Đường giao thông vào ấp Bàng Lãng, xã Xuân Tân huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	30.000		30.000	-	30.000	8.000	22.000	UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	2.000		2.000	(1.000)	1.000	1.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	2.000		2.000		16.600	1.600	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S.T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn dầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)				Nội dung điều chỉnh giải đoạn 2016-2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó						
						Thực hiện năm 2018	7			Giải đoạn 2019-2020	8	9	10=11+12		11	12
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13				
10	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+DQ	tối đa 05 năm	131.500	2.000			2.000	14.300	16.300	1.300	15.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh			
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	23.500			23.500	6.500	30.000	3.500	26.500	UBND huyện Trảng Bom			
12	Dự án Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	DQ	tối đa 05 năm	91.092	20.000			20.000	25.000	45.000	25.000	20.000	UBND huyện Định Quán			
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà tạm giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 03 năm	11.616	10.000			10.000	(500)	9.500	9.500		UBND huyện Định Quán			
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	2.000			2.000	20.000	22.000		22.000	Sở Giao thông Vận tải			
V	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				56.000	56.000			-	-		-	-			
VI	Bỏ trị vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				35.616	15.616	20.000	16.819	36.819	26.819	10.000	-	-			
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm)				65.509	65.509		-	-	-		-	-			
F	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				5.000		5.000	(5.000)				-	-			
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vĩa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993				700	700			700	Trường Đại học Đồng Nai			
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730				400	400			400	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai			
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769				400	400			400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao			
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	14.759				400	400			400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao			
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	tối đa 3 năm	13.970				400	400			400	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2018-2020 (theo NQ 158)			Nội dung điều chỉnh giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					Tổng số	Thực hiện năm 2018	Trong đó		Tổng số	Năm 2019	Trong đó Năm 2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7		8	10=11+12	11	12	13
6	Sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.000					400		400	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	12.611					400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.790					400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447					400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	LT	tối đa 3 năm	14.576					400			Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư							2.000	2.000		2.000	
	Dự án xe truyền hình mẫu HD lưu động 6 camera (NST 25 tỷ + quỹ phát triển của Đài)	BH	đang trình duyệt CTDT	35.000								Đại phát thanh truyền hình Đồng Nai
	Một số dự án khác											
D	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch				43.322			43.322 (38.539)	4.783		4.783	
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)				200.000			200.000	308.000	124.000	184.000	
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm (kể cả hỗ trợ phân hựt theo quyết định số 40 của Thủ tướng)							735.896	791.070	395.551	395.525	
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn							240.000	240.000	120.000	120.000	
H	Hỗ trợ các dự án giáo dục đã thẩm định nguồn vốn							71.800	71.800	0	71.800	
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM							20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Các dự án khác khi đủ điều kiện								51.000		51.000	



Phụ lục IV

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (KÈ CẢ VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) VÀ NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo quyết định số 4341 /QĐ-UBND ngày 31 / 12 / 2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tiến độ thực hiện	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (theo NQ 158)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số				18.851.692	19.082.156	
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NSTW				351.692	351.692	
I	HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ 22/QĐ-TTC (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-TH ngày 25/10/2017)				26.192	26.192	
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				325.500	325.500	
1	Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng				214.950	214.950	
1	Dự án Xây dựng cầu Hòa An	TP BH	HL93	2010-2014	35.706	35.706	
2	Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)	LT-CM-TN	11,2Km	2015-2020	179.244	179.244	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững				50.550	50.550	
1	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)	tỉnh Đồng Nai		2014-2020	30.000	30.000	Chi cục kiểm lâm
2	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020	tỉnh Đồng Nai		2016-2020	20.550	20.550	Chi cục kiểm lâm
3	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				45.000	45.000	
1	Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	BH			45.000	45.000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương				15.000	15.000	
1	Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng Thành phố Hồ Chí Minh	BH		2018-2020	15.000	15.000	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
B	NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ				18.500.000	18.500.000	
	Dự án quan trọng quốc gia						
	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Long Thành		2018-2022	18.500.000	18.500.000	
C	NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				0	230.464	
	Dự án hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa, giai đoạn I	BH				230.464	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục V

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NẪM 2017 VÀ GIAI ĐOẠN 2018-2020 NGUỒN VỐN TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Kèm theo quyết định số 4241/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2017	Giai đoạn 2018-2020			Chủ đầu tư
						Tổng số	Năm 2018	giai đoạn 2019-2020	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10
I	Thực hiện dự án	-	-	-	92.000	308.000	179.344	128.656	-
	Y tế	-	-	-	92.000	0	-	-	-
	Công trình chuyển tiếp	-	-	-	92.000	0	-	-	-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc	LK	2012-2017	750.724	42.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Bệnh viện đa khoa huyện Tân Phú	TP	2014-2018	259.098	11.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trang thiết bị ngành y tế	DN	2016-2018	96.698	39.000				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II	Bố trí dự phòng đối với dự án trang thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020	-				308.000	179.344	128.656	-
1	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai (mua sắm thiết bị y tế)	BH	2016-2020	171.168		60.132	21.975	38.156	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Thiết bị ngành y tế giai đoạn 2017-2020 cho đơn vị tuyến tỉnh	DN	2018-2020	269.462		247.868	157.369	90.500	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh



Phụ lục VI

HỢP CÁN ĐỐI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018-2020 TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG, XỔ SỞ KIẾN THIẾT VÀ KHAI THÁC QUỸ ĐẤT PHÂN CẤP ĐỐI VỚI UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ LONG KHÁNH VÀ THÀNH PHỐ BIÊN HÒA LÀ CẤP QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

(Kèm theo quyết định số 4341/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Tên đơn vị	Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020 (theo NQ 158)							Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020: điều chỉnh (theo dự toán giao hằng năm)										Ghi chú
			Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn NSTT)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (nguồn XSKT)	Trong đó:		Tổng số đã giao (chưa kể nguồn khai thác quỹ đất)	Nguồn vốn ngân sách tập trung				Nguồn vốn xổ số kiến thiết							
						Bổ sung nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn XSKT		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020				
												Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	Nguồn XSKT theo thông báo	hỗ trợ theo QĐ số 40	
1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=9+...+17	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
	Tổng số	5.116.670	3.985.000	1.131.670	186.670	945.000	5.203.561	1.341.356	1.337.656	1.337.700	315.000	80.774	315.000	80.551	315.000	80.525				
1	Thành phố Biên Hoà	848.707	511.553	337.154	37.154	300.000	863.766	172.189	171.715	171.720	100.000	16.079	100.000	16.034	100.000	16.029				
2	Thành phố Long Khánh	400.040	306.093	93.947	32.947	61.000	412.215	103.031	102.747	102.751	20.000	14.256	20.000	14.217	21.000	14.213				
3	Huyện Nhơn Trạch	387.653	294.437	93.217	32.217	61.000	399.520	99.108	98.834	98.838	20.000	13.940	20.000	13.902	21.000	13.898	Nguồn vốn Khai thác quỹ đất căn cứ theo dự toán do Trung ương giao hàng năm và số thực tế do các địa phương tự xác định theo khả năng thu			
4	Huyện Long Thành	397.633	321.272	76.361	15.361	61.000	404.727	108.141	107.842	107.846	20.000	6.646	20.000	6.628	21.000	6.624				
5	Huyện Trảng Bom	395.364	329.155	66.209	5.209	61.000	399.520	110.794	110.488	110.492	20.000	2.254	20.000	2.248	21.000	2.244				
6	Huyện Cẩm Mỹ	418.445	345.005	73.440	5.440	68.000	422.795	116.129	115.809	115.813	23.000	2.354	23.000	2.347	22.000	2.343				
7	Huyện Xuân Lộc	448.774	387.774	61.000		61.000	451.860	130.525	130.165	130.170	20.000		20.000		21.000					
8	Huyện Tân Phú	510.452	442.452	68.000		68.000	513.973	148.930	148.519	148.524	23.000		23.000		22.000					
9	Huyện Định Quán	484.874	416.874	68.000		68.000	488.191	140.320	139.933	139.938	23.000		23.000		22.000					
10	Huyện Thống Nhất	383.965	257.622	126.344	58.344	68.000	403.266	86.716	86.477	86.479	23.000	25.245	23.000	25.175	22.000	25.173				
11	Huyện Vĩnh Cửu	440.763	372.763	68.000		68.000	443.729	125.472	125.126	125.131	23.000		23.000		22.000					